

Bản án số: 41/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 17-02-2025

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hồng Phương

Ông Hoàng Văn Thành

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khôi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Nguyễn Văn Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 306/2024/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 316/2024/QĐ-ST ngày 17/12/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2025/QĐST-HNGĐ ngày 17/01/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Lưu Xuân N, sinh ngày 17/8/1993 (vắng mặt)

Nơi cư trú: thôn V, xã Đ, huyện Y (nay là thành phố B), tỉnh Bắc Giang (Hiện đang lao động tại Hàn Quốc).

Anh N ủy quyền giao nhận văn bản tố tụng của Tòa án cho Công ty L1 và Cộng sự; Địa chỉ: số B, ngõ D D, phường M, quận C, thành phố Hà Nội; Đại diện: Ông Vũ Văn T, chức vụ Giám đốc điều hành (văn bản ủy quyền ngày 31/10/2024).

Công ty L1 và Cộng sự phân công chị Lô Thị Lan H, sinh năm 2002; Địa chỉ: Bản C, xã C, huyện Q, tỉnh Nghệ An là nhân viên thuộc Công ty L1 thực hiện công việc ủy quyền (Quyết định số:1111/2024/QĐ-LKP ngày 11/11/2024, không triệu tập chị H).

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Tố L, sinh ngày 16/3/1989 (vắng mặt)

Nơi cư trú và địa chỉ cuối cùng ở Việt Nam: tổ dân phố T, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Hiện lao động tại nước ngoài, không rõ địa chỉ.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1967 (vắng mặt)

- Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1968 (vắng mặt)

Nơi cư trú: tổ dân phố T, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai đề ngày 31/10/2024, (có xác nhận của Đ tại Hàn Quốc) nguyên đơn anh Lưu Xuân N trình bày:

Về hôn nhân: anh và chị L kết hôn trên cơ sở tự nguyện có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện H, tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 38.2023 vào ngày 29/3/2023. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, hòa thuận. Vì cuộc sống gia đình, vào giữa năm 2023, anh và chị L cùng đi Hàn Quốc để xây dựng kinh tế. Đến khoảng cuối năm 2023, vợ chồng bắt đầu nảy sinh nhiều mâu thuẫn, tranh cãi. Nguyên nhân chủ yếu là do vợ chồng sống mỗi người một nơi, bất đồng quan điểm sống, tính cách không thể hòa hợp, không có tiếng nói chung, tình cảm vợ chồng không còn như ban đầu. Mặc dù vợ chồng đã nhiều lần nói chuyện để hàn gắn tình cảm, hai bên gia đình cũng động viên, khuyên bảo nhưng không có kết quả, điều này ảnh hưởng đến cuộc sống của hai vợ chồng, vợ chồng sống ly thân nhau từ tháng 3/2024 đến nay. Nay anh nhận thấy mâu thuẫn đã rất trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Nguyễn Thị Tố L để anh sớm ổn định cuộc sống của bản thân.

Về con chung: Anh và chị L có 01 con chung là Lưu Bình A, sinh ngày 01/11/2019, hiện nay cháu đang sinh sống cùng ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H1 tại tổ dân phố T, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Do cháu A đã quen ở nhà ngoại nên sau khi ly hôn anh đề nghị giao cháu A cho chị L là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu trưởng thành để không làm xáo trộn việc sinh hoạt, học hành của cháu.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh đề nghị cấp dưỡng nuôi con chung cho chị L mức cấp dưỡng 3.000.000 đồng/01 tháng.

Về tài sản, công nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra anh N trình bày: Do bận công việc nên chị đề được vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc mà Tòa án triệu tập, vắng mặt tại tất cả phiên tòa xét xử do Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang mở ra, vắng mặt tại các phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Anh N ủy quyền giao nhận văn bản tố tụng của Tòa án cho Công ty L1 và Cộng sự; Địa chỉ: số B, ngõ D D, phường M, quận C, thành phố Hà Nội; Đại diện: Ông Vũ Văn T, chức vụ Giám đốc điều hành (văn bản ủy quyền ngày 31/10/2024). Công ty L1 và Cộng sự phân công chị Lô Thị Lan H, sinh năm 2002; Địa chỉ: Bản C, xã C, huyện Q, tỉnh Nghệ An là nhân viên thuộc Công ty L1 thực hiện công việc ủy quyền.

Chị Nguyễn Thị Tố L là bị đơn không có mặt tại địa phương, không gửi văn bản giấy tờ, tài liệu về cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H1 là trình bày: Từ khi anh N, chị L đi lao động nước ngoài đến nay cháu A vẫn sinh sống cùng ông, bà. Ông, bà đồng ý nuôi dưỡng, chăm sóc cháu A cho chị L cho đến khi chị L về nước sinh sống. Ông, bà xác định việc chăm sóc, nuôi dưỡng cháu A là quyền cũng như nghĩa vụ của ông, bà đối với con cháu nên không yêu cầu chị L, anh N phải trích trả công sức chăm sóc, nuôi dưỡng cháu A từ trước cho đến nay. Ông, bà đồng ý việc anh N đề nghị cấp dưỡng nuôi con chung với mức 3.000.000 đồng/01 tháng.

Do bận công việc nên ông, bà đề được vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc mà Tòa án triệu tập, vắng mặt tại tất cả phiên tòa xét xử do Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang mở ra, vắng mặt tại các phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Tại biên bản làm việc ngày 27/11/2024 và 10/12/2024, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H1 là bố mẹ chị Nguyễn Thị Tố L cung cấp:

Về hôn nhân: Anh N, chị L được tự do tìm hiểu rồi đi đến hôn nhân và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới, hỏi theo phong tục địa phương. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn chị L, anh N chung sống hòa thuận với gia đình nhà chồng. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên năm 2023 anh, chị cùng đi lao động tại Hàn Quốc. Sau khi sang Hàn Quốc một thời gian thì anh, chị phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo chị L nói là do bất đồng quan điểm sống. Gia đình hai bên có khuyên bảo anh, chị về ở với nhau để chăm sóc con cái nhưng không được.

Về con chung: Anh N, chị L có 01 con chung là cháu Lưu Bình A, sinh ngày 01/11/2019, hiện nay cháu A đang sinh sống cùng ông bà và chị L.

Ngoài ra ông, bà cho biết: Trước khi đi lao động tại Hàn Quốc chị L sinh sống cùng gia đình tại tổ dân phố T, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Sau khi sang Hàn Quốc chị L vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình. Gia đình đã thông báo cho chị L biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý giải quyết vụ án “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” giữa anh N và chị L nhưng chị L không phản hồi.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Nguyên đơn anh N, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông S, bà H1 vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn chị L đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt.

Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của anh N; Biên bản lấy lời khai của ông S, bà H1 và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn anh Lưu Xuân N, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H1 có đơn xin xét xử vắng mặt thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn không có địa chỉ cụ thể ở nước ngoài, Tòa án đã niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng đối với bị đơn. Căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt Lưu Xuân N, Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H1, bị đơn chị Nguyễn Thị Tố L là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, 104, các Điều 107, 110, 116, 117, khoản 2 Điều 123 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271; Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận cầu khởi kiện của anh Lưu Xuân N; xử:

Về hôn nhân: anh Lưu Xuân N được ly hôn chị Nguyễn Thị Tố L.

Về con chung: Giao cháu Lưu Bình A cho chị Nguyễn Thị Tố L là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Nhưng tạm giao cháu Lưu Bình A cho ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H1 chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi chị L về nước sinh sống.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh N phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị L với mức cấp dưỡng 3.000.000 đồng/01 tháng. Kể từ tháng 2/2025 đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định pháp luật.

Về tài sản, công nợ chung: Do anh N không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Anh Lưu Xuân N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp: Anh N khởi kiện xin ly hôn chị L và yêu cầu giải quyết nuôi con chung. Vì vậy, đây là vụ án “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn anh Lưu Xuân N hiện đang lao động tại Hàn Quốc, Ngoài ra, theo Công văn số 1573/QLXNC-P3 ngày 22/01/2025 của Cục Q - Bộ C cung cấp, chị Nguyễn Thị Tố L đã xuất cảnh ra nước ngoài hiện chưa có thông tin nhập cảnh. Do đó, chị L được xác định là đang ở nước ngoài. Mặt khác, chị L là bị đơn có nơi thường trú tại tỉnh Bắc

Giang. Do vụ án có nguyên đơn, bị đơn đều đang ở nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về việc vắng mặt đương sự:

Đối với nguyên đơn anh Lưu Xuân N và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H1 vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh N, ông S, bà H1.

Đối với bị đơn chị Nguyễn Thị Tố L: Căn cứ lời khai của nguyên đơn và ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H1 (bố mẹ chị L) Tòa án xác định được nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh của chị L ở Việt Nam là: tổ dân phố T, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Tòa án đã tiến hành giao thông báo thụ lý vụ án cho chị L thông qua gia đình và đề nghị gia đình thông báo cho chị L biết việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý giải quyết vụ án “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” giữa anh Lưu Xuân N và chị Nguyễn Thị Tố L. Gia đình chị L cho biết chị L vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình, nhưng chị L không cung cấp cho gia đình, Tòa án địa chỉ cụ thể của chị L tại Hàn Quốc. Nhận thấy, đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Do đó, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cần tổng đạt cho bị đơn và xử vắng mặt bị đơn theo Điều 10 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4]. Về hôn nhân: Anh Lưu Xuân N và chị Nguyễn Thị Tố L kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 29/3/2023 tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống anh N, chị L phát sinh mâu thuẫn, anh N xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Nguyễn Thị Tố L.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh N với chị L, Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn anh N và chị L chung sống hòa thuận, năm 2023 anh N, chị L cùng đi lao động tại Hàn Quốc. Sau khi sang lao động vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên sống ly thân nhau. Ngoài ra theo cung cấp của ông S, bà H1 thì ông bà cũng biết được chị L và anh N có mâu thuẫn và được gia đình hai bên đã hòa giải nhưng không được. Do đó, Hội đồng xét xử xác định chị L, anh N không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nên căn cứ Điều 51, Điều 53 và Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh N với chị L xử cho anh Lưu Xuân N được ly hôn chị Nguyễn Thị Tố L là có căn cứ và phù hợp với đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[5]. Về nuôi con chung: Anh N và chị L có 01 con chung là cháu Lưu Bình A, sinh ngày 01/11/2019. Hiện nay cháu A đang sinh sống cùng ông S, bà H1 (ông bà ngoại của cháu A) do cháu A đã quen ở nhà ông, bà ngoại nên sau khi ly

hôn anh N đề nghị giao con chung cho chị L nuôi dưỡng để tránh xáo trộn việc sinh hoạt và học của cháu. Ông S, bà H1 đồng ý nuôi dưỡng cháu A.

Xét yêu cầu giao con chung của anh N sau ly hôn, Hội đồng xét xử thấy: anh N, chị L đều đang lao động ở nước ngoài nên không trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung được. Tuy nhiên, cháu A từ khi chị L, anh N đi nước ngoài lao động đến nay vẫn sinh sống cùng ông S, bà H1, cháu phát triển ổn định về cả vật chất lẫn tinh thần. Ông S, bà H1 đồng ý chăm sóc, nuôi dưỡng cháu A cho chị L cho đến khi chị L về nước sinh sống. Do đó, để tránh sự xáo trộn trong cuộc sống, học tập của cháu A và đảm bảo sự phát triển tốt nhất của con chung, căn cứ vào Điều 81, điều 104 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh N. Giao cháu Lưu Bình A, sinh ngày 01/11/2019 cho chị Nguyễn Thị Tố L nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác, nhưng tạm giao cho ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H1 chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi chị L về Việt Nam sinh sống là có căn cứ, phù hợp điều kiện thực tế, đảm bảo quyền và lợi ích mọi mặt của con chung cũng như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

Sau khi ly hôn anh Lưu Xuân N có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở anh N thực hiện quyền này theo quy định tại Điều 82,83 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Trường hợp anh Lưu Xuân N có nguyện vọng thay đổi người trực tiếp nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân gia đình.

[6]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: anh N tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu A cùng chị L với mức cấp dưỡng 3.000.000đ/01 tháng.

Hội đồng xét xử thấy: anh N tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu A cùng chị L với mức cấp dưỡng 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*)/01 tháng. Xét thấy: căn cứ đề nghị của anh nhất cũng như nhu cầu thiết yếu của cháu A , Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 107, 110, 116 Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận mức đề nghị cấp dưỡng nuôi con chung của anh N. Buộc anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị L với mức cấp dưỡng 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*)/01 tháng là có căn cứ và phù hợp điều kiện hoàn cảnh và sự tự nguyện của anh N cũng như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

Về thời gian, phương thức cấp dưỡng: Do anh N, chị L đều vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình. Buộc anh N cấp dưỡng nuôi con chung theo định kỳ hàng tháng và thời gian cấp dưỡng từ tháng 02/2025 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định pháp luật.

[7]. Về lãi suất chậm thi hành án: Do các bên vắng mặt nên không thỏa thuận được, nên thực hiện theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

[8]. Về tài sản, công nợ chung: Do anh N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[9]. Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Anh Lưu Xuân N phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

Về án phí cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Lưu Xuân N phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[10]. Về quyền kháng cáo:

Theo Điều 271, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự, chị L, anh N đang lao động tại nước ngoài không có mặt tại phiên tòa có thời hạn kháng cáo bản án là 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Theo Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, ông S, bà H1 vắng mặt tại phiên tòa nhưng có mặt tại Việt Nam có thời hạn kháng cáo bản án là 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, 104, các Điều 107, 110, 116, 117, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 1, 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lưu Xuân N.

1. Về hôn nhân: Anh Lưu Xuân N được ly hôn chị Nguyễn Thị Tố L.

2. Về con chung: Giao cháu Lưu Bình A, sinh ngày 01/11/2019 cho chị Nguyễn Thị Tố L nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Nhưng tạm giao cháu Lưu Bình A cho ông

Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H1 chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi chị L về nước sinh sống.

Sau khi ly hôn, anh Lưu Xuân N không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở anh N thực hiện quyền này.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Buộc anh Lưu Xuân N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi dưỡng cháu Lưu Bình A cùng chị Nguyễn Thị Tố L với mức 3.000.000đồng (ba triệu đồng)/01 tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 02/2025 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí: Anh Lưu Xuân N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000178 ngày 14/11/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh Lưu Xuân N đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Anh Lưu Xuân N phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

4. Về quyền kháng cáo bản án:

Anh Lưu Xuân N, chị Nguyễn Thị Tố L có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H1 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND thị trấn T, huyện H, tỉnh Bắc Giang;
- Công thông tin điện tử TAND;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Hoàng Thị Thu Hiền

